TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2017/DS-PT
Ngày 22/9/2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hường

Ông Huỳnh Tài Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quý - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Đương- Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2017/TLPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 02/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 196/2017/QĐ-PT ngày 25/8/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đỗ Xuân M, sinh năm 1955 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Z, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1966 (Theo Văn bản ủy quyền ngày 18 tháng 9 năm 2014) (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố Y, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Trần Quốc D, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Z, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Ngô Việt B - Văn phòng Luật sư S, chi nhánh C, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp Z, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của NLQ1: Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1966 (Theo Văn bản ủy quyền ngày 05 tháng 4 năm 2016) (có mặt).

Địa chỉ: Khu phố Y, thị trấn Đ, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

2. NLQ2, sinh năm 1973 (có mặt)

3. NLQ3, sinh năm 1986 (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của chị Hà: Anh Hồ Hoàng N, sinh năm 1981(Theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2017) (có mặt).

4. NLQ4, sinh năm 1988 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Z, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện hợp pháp của anh Long: Anh Phạm Văn C1, sinh năm 1983 (Theo văn bản ủy quyền ngày 18/9/2017) (có mặt).

Địa chỉ: Khóm Q, phường U, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

5. NLQ5, sinh năm 1964 (có đơn từ chối tham gia tố tụng)

6. NLQ6, sinh năm 1991 (có mặt)

7. NLQ7, sinh năm 1993 (vắng mặt)

8. NLQ8, sinh năm 1992 (có mặt)

9. NLQ9, sinh năm 1994 (có đơn xin vắng mặt)

10. NLQ10, sinh năm 1996 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Z, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Đỗ Xuân M và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Thanh H – Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Đỗ Xuân M trình bày: Năm 1984 vợ chồng ông M có khai khẩn một thửa đất tại ấp

Z, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang để lập vườn. Khoảng năm 1984-1985 được cấp bìa xanh, năm 1993 đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 27.000m^2, thửa số 27, tờ bản đồ số 9. Vào năm 1999 vợ chồng ông M có thỏa thuận miệng về việc đổi đất cho ông Trần Quốc D ngang 50m, dài giáp núi 180m, diện tích 9.000m^2, đổi bằng 05 cuộn kẽm gai và khi nào ông M cần chạy nước thì ông D phải chạy thời hạn 02 năm. Sau khi thỏa thuận xong, ông D không thực hiện giao 05 cuộn kẽm gai cho ông M và chỉ chạy nước được 02 lần trong 02 ngày thì ngưng, ông D tự ý rào đất và lấn chiếm thêm của ông M chiều ngang 10m, đầu trên khoảng 18m. Vợ chồng ông M chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ giấy xanh sang giấy đỏ ngày 29/3/2004.

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 9.000m^2. Tại phiên tòa ông H xác định chỉ yêu cầu ông D giao trả diện tích đất đo đạc thực tế là 4.736,2m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M và diện tích 1.104,4m^2 chưa được cấp giấy, tổng diện tích 5.840,6m^2 theo sơ đồ trích đo hiện trạng đất tranh chấp số 60 ngày 11/11/2015, ông M sẽ trả lại giá trị cây trồng trên đất theo kết quả định giá cho ông D.

Ông Trần Quốc D trình bày: Đầu năm 1999 vợ chồng ông M có thỏa thuận đổi đất cho vợ chồng ông. Đất đổi là nguyên một khu không rõ diện tích bao nhiêu vì không có đo đạc thực tế, lúc này toàn là đất rừng. Ngược lại vợ chồng ông có trách nhiệm tưới nước cho ông M sử dụng 02 năm và giao cho ông 05 cuộn kẽm gai. Ông bà đã thực hiện tưới nước cho ông M được 02 năm đầu và đã giao 05 cuộn kẽm gai để rào chia ranh giới đất. Đến khi Nhà nước tiến hành đo đạc theo sơ đồ 15 thì ông M chỉ ranh đất dời hàng rào khoảng 18m rào lại và nói từ đây về sau giữa ông và ông M không còn tranh chấp gì.

Cuối năm 1999 ông và ông M thỏa thuận lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa xanh ông M đã thế chấp cho ngân hàng nên không thực hiện được, khi chuộc được giấy thì đổi từ giấy bìa xanh sang giấy bìa đỏ thì phát hiện ra giấy nằm trong mốc vườn quốc gia Phú Quốc không chuyển nhượng được. Vào năm 2001 ông có giao cho ông M 10 cuộn kẽm gai nhưng ông M không nhận. Năm 2006 ông M tranh chấp cho đến nay. Nay theo yêu cầu của ông M thì ông không đồng ý.

NLQ1 thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của ông M.

NLQ2, NLQ8, NLQ9 và NLQ10 thống nhất với lời trình bày của ông D.

NLQ3, NLQ4, NLQ6 và NLQ7 thống nhất trình bày: Việc thỏa thuận miệng giữa cha của các anh chị là ông M với ông D về việc cho ông D diện tích đất

9.000m^2 không có sự đồng ý của các thành viên trong hộ. Yêu cầu ông D giao trả đất lại cho gia đình ông M.

NLQ5 trình bày: Ông là em ruột của ông M, khoảng năm 1990 ông từ Thanh Hóa vào huyện P làm ăn và có nhập nhờ hộ khẩu vào gia đình ông M. Năm 1994 ông chuyển về Thanh Hóa sinh sống cho đến nay. Về diện tích đất tranh chấp của ông M thì ông không có quyền lợi, nghĩa vụ gì và từ chối tham gia tố tụng.

Tại bản án sơ thẩm số 28/2017/DS-ST ngày 02/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Xuân M về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Quốc D giao trả diện tích đất 3.159,4m^2.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân M đối với ông Trần Quốc D.

- Công nhận ông Trần Quốc D được quyền sử dụng đất diện tích 5.840,6m^2 (trong đó diện tích 4.736.2m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/3/2004, thửa số 27, tờ bản đồ 09 do ông Đỗ Xuân M đứng tên và diện tích 1.104,4m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc tại ấp Z, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang. Án sơ thẩm có nêu chiều dài các cạnh theo sơ đồ bản vẽ.

- Buộc hộ ông Đỗ Xuân M phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất diện tích 4.736,2m^2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đỗ Xuân M nêu trên. Trong trường hợp hộ ông M không thực hiện thì căn cứ vào bản án ông D yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D theo quy định của pháp luật.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 12/6/2017, ông Đỗ Xuân M và NLQ1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm: Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông M với ông D; hủy đơn xin chuyển quyền sử dụng đất ngày 18/8/1999 giữa ông M với ông D; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/8/1999 giữa ông M với ông D. Buộc ông D trả lại diện tích 4.736,2m^2 và diện tích liền kề là 1.104,4m^2 tọa lạc tại ấp Z, xã C, huyện P cho gia đình ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có quan điểm cho rằng: Phần đất các bên tranh chấp thuộc thửa 27 tờ bản đồ số 10 nằm trong diện tích 27.021m^2 là đất của ông M được cấp vào năm 1993. Năm 1999 ông M chia lại cho ông D một phần diện tích đất để canh tác, hai bên đã

tiến hành giao nhận đất, ông D cũng đã trồng trọt trên đất và có nộp thuế thay cho ông M phần đất này. Đến ngày 18/8/1999 ông M tiến hành làm đơn xin chuyển quyền sử dụng đất sang cho ông D, trong đơn này ghi lý do: "Hiện nay cháu tôi không có đất sản xuất nên tôi cho lại cháu tôi để sử dụng" có chữ ký ông M, ông D và xác nhận của ấp và xã, trong đơn chuyển quyền này không đề cập đến vấn đề kẽm gai. Ngày 23/8/1999 ông M và ông D ký kết hợp đồng chuyển nhượng có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C, nhưng lúc này giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M đang thế chấp vay vốn Ngân hàng nên hai bên không làm thủ tục sang tên được. Ông D đã thực hiện việc bơm nước cho con ông M là vợ chồng chị NLQ2, anh C1 tưới tiêu và sinh hoạt trong quãng thời gian lên sinh sống tại đây và sau đó do không có ai sinh sống ở đây nữa nên ông D không tiến hành bơm nước nữa, như vậy nghĩa vụ bơm nước ông D đã thực hiện trọn vẹn. Hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông D không có chữ ký của NLQ1 nhưng qua chứng cứ trong hồ sơ và lời khai của NLQ1 tại phiên tòa phúc thẩm thể hiện NLQ1 có biết việc ông M chuyển nhượng đất cho ông D. Phần đất 1.104,4m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận của ông M là phần đất do ông D khai phá, cải tạo thêm từ vườn quốc gia, không liên quan tới phần đất các bên tranh chấp, thực tế phần đất tranh chấp chỉ có 4.736,2m^2. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của ông M, NLQ1 và công nhận cả hai phần đất có diện tích 5.840,6m^2 cho ông D sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về hướng giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông M và NLQ1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ9 có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt NLQ9; NLQ7 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, tuy nhiên xét thấy việc vắng mặt của NLQ7 không ảnh hưởng tới việc giải quyết nội dung kháng cáo và tại phiên tòa các bên đương sự đồng ý xét xử vắng mặt NLQ7, do đó Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt NLQ7.

[2] Ông M và ông D đều thừa nhận vào đầu năm 1999 hai bên có thỏa thuận đổi đất: Ông M chuyển quyền sử dụng 9.000m^2 đất tại ấp Z, xã C cho ông D; đổi lại ông D giao cho ông M 05 cuộn kẽm gai và chạy nước tưới cho ông M trong 02 năm. Đến ngày 18/8/1999 hai đã bên làm Đơn xin chuyển quyền sử dụng đất và làm Biên bản xác định ranh giới sử dụng nhà đất có xác nhận của Ban nhân dân ấp 4 và Ủy ban nhân dân xã C, đồng thời đại diện Ban nhân dân ấp 4 có làm Biên bản xác minh để chuyển quyền sử dụng từ ông M sang ông D; đến ngày 23/8/1999 hai bên lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã C.

Tuy nhiên, ông M cho rằng ông D đã giả mạo chữ ký của ông trong các hợp đồng nêu trên và Kết luận giám định của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định là không xác định được nhưng Tòa án lại không thông báo với ông kết luận giám định mà cho rằng ông không yêu cầu giám định lại chữ ký. Xét thấy, theo Biên bản làm việc ngày 05/12/2014 ông M đã xác định không yêu cầu Tòa án giám định lại chữ ký của ông, vì ông không cung cấp thêm mẫu chữ ký trước và sau thời điểm năm 1999 (bút lục 170). Mặt khác, tại Biên bản xác minh ngày 15-12-2012 ông Nguyễn Hữu B (trước đây là cán bộ địa chính xã C, là người ký vào đơn xin chuyển quyền sử dụng đất và biên bản xác định ranh giới sử dụng nhà đất) đã xác nhận: "Năm 1999 ông M và ông D có đến Ủy ban nhân dân xã C để lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng không làm được vì giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M đang thế chấp ở Ngân hàng" (bút lục 108). Do đó, có căn cứ để xác định giữa ông M và ông D có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và việc ông M cho rằng các chữ ký trong hợp đồng không phải chữ ký của ông là không có cơ sở.

[3] Việc thỏa thuận chạy nước tưới và giao 5 cuộn kẽm gai giữa ông D và ông M chỉ bằng miệng, không có trong hợp đồng chuyển nhượng. Ông M cho rằng, ông D chỉ chạy nước cho ông sử dụng 2 lần, mỗi lần cách nhau hơn 1 tháng. Ông D cho rằng ông chạy nước cho gia đình ông M sử dụng tưới tiêu và sinh hoạt từ đầu năm 2004 đến khoảng tháng 10/2005, sau đó do gia đình ông M không có ai sinh sống tại phần đất này nên ông D không tiến hành bơm nước tiếp. Đối với phần giao 5 cuộn kẽm gai, xét thấy theo lời khai của ông D thì sau khi thỏa thuận năm 1999 ông có mua 5 cuộn kẽm gai về đưa cho ông M nhưng ông M nói ông để đó, ông M chưa lấy, sau đó ông cho ông Trần Văn C2 mượn 3 cuộn sau này đổi lấy mấy ngày công làm vườn, còn lại 2 cuộn vào năm 2005 khi ông M chỉ ranh đất cho ông thì ông lấy 2 cuộn kẽm gai đó để làm hàng rào ranh đất với ông M. Như vậy, lời khai của ông D phù hợp với lời trình bày của người làm chứng ông C2 (tại bút lục 226) là có thấy khoảng 3-4 cuộn kẽm gai để dưới sàn nhà ông D, ông hỏi thì

ông D nói để đổi đất với ông M. Sau đó, khoảng 3 năm sau ông thấy cuộn kẽm gai này bỏ ngoài sau hè nhà ông D đã rỉ sét nên ông hỏi ông D đổi 03 cuộn kẽm gai lấy mấy ngày công làm vườn thì ông D đồng ý và nói khi nào ông M cần thì ông D sẽ mua cuộn kẽm gai khác để đưa cho ông M. Mặt khác, ông M cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh ông D chưa giao kẽm gai và chạy nước tưới cho ông.

[4] Ông M cho rằng tại thời điểm thỏa thuận đổi đất với ông D, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông M được cấp cho hộ gia đình, nên phải có sự đồng ý của toàn bộ các thành viên trong gia đình khi giao dịch mới đúng quy định. Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 11/12/1993 thể hiện: Giấy chứng nhận được cấp cho ông Đỗ Xuân M chứ không phải cấp cho hộ ông Đỗ Xuân M; đến năm 2004 thì giấy chứng nhận mới được cấp cho hộ; trong khi đó, ông M và ông D thực hiện giao dịch vào năm 1999, thời điểm này giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho cá nhân ông M, do đó chỉ có ông M thực hiện giao dịch là phù hợp quy định pháp luật. NLQ1 khai rằng bà không biết việc chuyển nhượng giữa chồng bà là ông M với ông D nên không đồng ý, tuy nhiên theo lời khai của NLQ1 tại phiên tòa hôm nay thì khi ông D chạy nước cho gia đình con gái bà sử dụng bà mới biết việc chuyển nhượng nhưng bà cũng không có ý kiến gì phản đối, do đó có căn cứ để xác định NLQ1 trước và sau đều biết và đồng ý việc chuyển nhượng này. Thời điểm ông M và ông D thỏa thuận các con của ông M gồm NLQ3, NLQ4, NLQ6, NLQ7 còn nhỏ chưa đóng góp công sức tạo ra phần đất tranh chấp.

Từ những phân tích nêu trên xét thấy, thỏa thuận đổi đất lấy 5 cuộn kẽm gai và chạy nước tưới tiêu là có thật thì ông M mới lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông D và ông D mới nhận đất để sử dụng ổn định từ năm 1999, gia đình ông M không có ý kiến phản đối gì, mặc nhiên thừa nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông D. Do đó, việc ông M cho rằng ông D không thực hiện đúng thỏa thuận đổi đất nên yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông D là không có căn cứ.

Từ những cơ sở nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất: chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, không chấp nhận kháng cáo của ông M và NLQ1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do ông M, NLQ1 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 170, 688 và 693 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 105 Luật Đất đai năm 2003; Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Xuân M và NLQ1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm 28/2017/DS-ST ngày 02/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện P.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Xuân M về việc yêu cầu bị đơn ông Trần Quốc D giao trả diện tích đất 3.159,4m^2.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân M đối với ông Trần Quốc D về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

3. Công nhận ông Trần Quốc D được quyền sử dụng đất diện tích 5.840,6m^2 (trong đó diện tích 4.736.2m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29-3-2004, thửa số 27, tờ bản đồ 09 do ông Đỗ Xuân M đứng tên và diện tích 1.104,4m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), tọa lạc tại ấp Z, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang; đất có hình thể và vị trí như sơ đồ trích đo hiện trạng thửa đất tranh chấp số 60 ngày 11-11-2015, cụ thể các cạnh: ZY = 32,10m; YV = 136,47m; VU = 13,53m; UT = 35m; TS = 32,10m; SR = 35m; RZ = 150m.

4. Buộc hộ ông Đỗ Xuân M phải làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất diện tích 4.736,2m^2 trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đỗ Xuân M nêu trên cho ông Trần Quốc D. Trong trường hợp hộ ông M không thực hiện thì căn cứ vào bản án ông D yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Quốc D có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Quốc D đối với phần đất có diện tích 1.104,4m^2 nêu trên, đất tọa lạc tại ấp Z, xã C, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

5. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Ông Đỗ Xuân M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng, khấu trừ vào tạm ứng án phí ông M nộp 9.040.000 đồng theo biên lai thu tiền số 005775 ngày 22/9/2008 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Ông

M được nhận lại số tiền 8.840.000 đồng (Tám triệu tám trăm bốn mươi nghìn đồng).

Án phí phúc thẩm: Ông Đỗ Xuân M và NLQ1 phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng, được khấu trừ vào 300.000 đồng vào tạm ứng án phí đã nộp (do ông Nguyễn Thanh H nộp thay) theo lai thu số 0006086 ngày 12/7/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Đỗ Xuân M phải chịu toàn bộ chi phí với số tiền 20.712.000 (Hai mươi triệu bảy trăm mười hai nghìn đồng); ông M đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Nhiên

***Nơi nhận*:**
-VKSND tỉnh Kiên Giang;
-TAND huyện P;
-THA dân sự huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.